

Số: 452 /GPMT - UBND

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam tại văn bản số 2509/CV-FULLINK ngày 25 tháng 9 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường của Dự án Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam, địa chỉ tại Lô V-3, đường N1, KCN Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô V-3, đường N1, KCN Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7628783210, cấp lần đầu ngày 23/6/2023, thay đổi lần thứ 01 ngày 31/8/2023.

1.4. Mã số thuế: 2301249481.

1.5. Loại hình sản xuất:

- Sản xuất thiết bị truyền dữ liệu.
- Sản xuất cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB.
- Sản xuất bộ chuyển đổi nguồn điện.
- Sản xuất sạc điện thoại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 3.124 m² tại Lô V-3, đường N1, KCN Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH chính xác Prosper (Việt Nam)).

- Quy mô, công suất của dự án:

+ Sản xuất thiết bị truyền dữ liệu với công suất 850.000 sản phẩm/năm; tương đương 135 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB với công suất 50.000 sản phẩm/năm, tương đương 10 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất bộ chuyển đổi nguồn điện với công suất 50.000 sản phẩm/năm, tương đương 10 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất sạc điện thoại với công suất 880.000 sản phẩm/năm, tương đương 180 tấn sản phẩm/năm.

- Các hạng mục công trình chính: Văn phòng diện tích 145m²; Khu vực sản xuất diện tích 2.113,5m²; Kho nguyên liệu 1 diện tích 182m²; Kho nguyên liệu 2 diện tích 50m²; Kho nguyên liệu 3 diện tích 90m²; Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Khu xử lý khí thải diện tích 10m²; Khu lưu giữ chất rắn thông thường với diện tích 5m²; Khu lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 5m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung cấp phép và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: gvt

- Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- UBND thị xã Quế Võ;
- TTHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NN.TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



gvt
Vương Quốc Tuấn



PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 452/GPMT-UBND ngày 04/10/2023
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án sẽ được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH chính xác Prosper (Việt Nam) bằng công nghệ sinh học, xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN Quế Võ II trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quế Võ II.

Vì vậy, Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt của Công ty được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH chính xác Prosper (Việt Nam) với công suất 20 m³/ngày đêm. Công ty TNHH chính xác Prosper (Việt Nam) chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt của chủ dự án phát sinh theo Phụ lục hợp ngày 10/8/2023 giữa Công ty TNHH công nghệ Fullink Việt Nam và Công ty TNHH chính xác Prosper (Việt Nam).

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH chính xác Prosper (Việt Nam), không xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Định kỳ bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình.

15/10/2023



PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 459/GPMT-UBND ngày 04/10/2023
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn (03 máy).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình gắn keo (02 máy).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình mạ thiếc (02 máy).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả thải: 01 vị trí xả thải sau xử lý được thải ra môi trường.

- Dòng khí thải: Tương ứng với hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình hàn, gắn keo, mạ thiếc (nguồn số 01, 02, 03), tọa độ vị trí xả thải: X= 23.37603; Y=575387.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động;

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

Bụi, khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B (hệ số K_p= 1; K_v= 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|----|---------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT | Không thuộc đối tượng |
| 2 | CO | mg/Nm ³ | 1.000 | | |
| 3 | NO _x | mg/Nm ³ | 850 | | |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | | |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | | |
| 6 | Cu và hợp chất (tính theo đồng) | mg/Nm ³ | 10 | | |
| 7 | Etylen oxyt | mg/Nm ³ | 20 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng 01 quạt hút với công suất quạt hút 15.000 m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Đối với bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn, gắn keo, mạ thiếc: Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính.

Quy trình xử lý:

Bụi, khí thải → Ống hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

+ Ống hút: 07 chiếc (02 cái khu vực gắn keo, 03 cái khu vực hàn, 02 cái khu vực mạ thiếc) với đường kính mỗi chiếc D125;

+ Tháp hấp phụ: kích thước chiều dài 2m, chiều rộng 1,2m, chiều cao 1,5m.

+ Quạt hút: công suất 7,5kW, lưu lượng 15.000 m³/h;

+ Ống thoát khí: đường kính: đường kính 0,6m; chiều dài 5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính sử dụng 300kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Quan trắc, giám sát chất lượng khí thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo tần suất để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý khí thải khi hệ thống gặp sự cố.

- Tắt ngay hệ thống xử lý khí thải khi có sự cố và dừng hoạt động dây chuyền sản xuất đối với khu vực phát sinh khí thải.

- Định kỳ bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý khí thải của dự án.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản. Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn, gắn keo, mạ thiếc.

- Giám sát các thông số bao gồm: Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), Cu và hợp chất (tính theo Cu), Etylen oxyt và các hợp chất vô cơ, hữu cơ khác (trong trường hợp có sử dụng).

- Tiêu chuẩn giám sát: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B (hệ số K_p= 1; K_v= 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 452/GPMT-UBND ngày 04/10/2023
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh số 01: Các máy hàn
- Nguồn phát sinh số 02: Các máy gắn keo.
- Nguồn phát sinh số 03: Các máy định hình.
- Nguồn phát sinh số 04: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại khu vực xưởng sản xuất và khu vực công trình xử lý chất thải.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Ghi chú |
|----|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | |
| 1 | 70 | 60 | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp;
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.

- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.

- Chủ dự án trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai, miếng che tai... cho người lao động trực tiếp phải chịu tiếng ồn;



- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài;
- Định kỳ kiểm tra sức khỏe định kỳ người lao động, đặc biệt là yếu tố thính lực.
- Tuyên truyền giáo dục về mức độ nguy hại của tiếng ồn, độ rung đối với sức khỏe, tổ chức các khóa huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khỏe cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 452/GPMT-UBND ngày 04/10/2023
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| STT | Thành phần | Mã CTNH | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|---|----------|--------------------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | Rắn | 3 |
| 2 | Mực in thải | 08 02 01 | Lỏng | 300 |
| 3 | Hộp mực in thải | 08 02 04 | Rắn | 30 |
| 4 | Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn | 60 |
| 5 | Dầu thải từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng máy móc | 17 02 03 | Lỏng | 120 |
| 6 | Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại | 18 01 03 | Rắn | 120 |
| 7 | Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại | 18 01 02 | Rắn | 240 |
| 8 | Than hoạt tính thải | 12 01 04 | Rắn | 300 |
| Tổng | | | | 1.173 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Tên | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|-------------------------------------|---------------------|
| 1 | Giấy, bao bì carton | 100 |
| 2 | Nhựa không chứa thành phần nguy hại | 540 |
| 3 | Pallet thải | 130 |
| 4 | Sản phẩm lỗi, hỏng | 830 |
| Tổng | | 1.600 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 100 kg/ngày

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng bằng nhựa cứng, thùng chứa dung tích 120-240 lít, có nắp đậy và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa: Diện tích 5m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay,... Bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa có dung tích 120- 240 lít, bao mềm túi nilon.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa: 01 kho lưu giữ chất thải rắn thông thường với diện tích 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu; sự cố bục vỡ đường ống.